

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPI HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103039694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Trần Nghĩa Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Vũ Văn Hà	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Bà Hà Thị Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)
Bà Trương Thị Huệ	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Nam Thắng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.


Thay mặt Ban Lãnh đạo

Lê Nam Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được lập ngày 29 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 03 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		831.625.331.586	705.633.103.141
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.923.026.642	79.832.556.707
111	1. Tiền		5.923.026.642	6.832.556.707
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.000.000.000	73.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		323.331.711.265	244.435.832.551
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	294.178.973.988	219.465.445.787
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.056.029.675	23.498.253.552
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.227.759.971	1.921.484.299
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(131.052.369)	(449.351.087)
140	IV. Hàng tồn kho	9	457.806.030.430	374.890.147.357
141	1. Hàng tồn kho		458.576.003.182	375.905.851.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(769.972.752)	(1.015.703.941)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.564.563.249	6.474.566.526
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.283.103.450	3.573.333.782
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.279.022.332	2.899.628.319
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.437.467	1.604.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		450.804.079.781	376.701.606.625
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.576.969.012	3.005.883.684
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.576.969.012	3.005.883.684
220	II. Tài sản cố định		372.804.359.218	329.273.420.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	358.103.670.008	314.272.549.593
222	- Nguyên giá		670.397.525.616	557.905.532.916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(312.293.855.608)	(243.632.983.323)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.700.689.210	15.000.871.137
228	- Nguyên giá		21.759.934.763	21.379.934.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.059.245.553)	(6.379.063.626)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	17.120.938.691	11.143.709.868
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.120.938.691	11.143.709.868
260	IV. Tài sản dài hạn khác		57.301.812.860	33.278.592.343
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	57.301.812.860	33.278.592.343
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.282.429.411.367	1.082.334.709.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		307.884.788.110	291.561.152.689
310	I. Nợ ngắn hạn		276.833.027.509	242.968.982.159
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	79.521.046.475	62.516.567.918
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	32.612.600.526	19.597.679.482
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.702.181.709	3.991.306.302
314	4. Phải trả người lao động		65.684.780.139	56.439.965.045
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.013.834.994	893.207.127
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.717.491.887	4.793.964.720
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	41.694.687.517	57.980.515.514
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	15.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.886.404.262	21.755.776.051
330	II. Nợ dài hạn		31.051.760.601	48.592.170.530
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	131.500.000	138.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	30.450.000.000	43.485.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	470.260.601	4.969.170.530
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		974.544.623.257	790.773.557.077
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	974.544.623.257	790.773.557.077
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		162.290.420.000	162.290.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		162.290.420.000	162.290.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.442.260.000	9.442.260.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.353.394.407	94.353.394.407
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		708.458.548.850	524.687.482.670
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		471.226.389.269	307.791.266.370
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		237.232.159.581	216.896.216.300
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.282.429.411.367	1.082.334.709.766



Nguyễn Thị Xuân Hoàn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025



Đặng Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng





Lê Nam Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.295.750.110.212	1.115.576.290.306
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.497.819.877	2.091.090.987
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.293.252.290.335	1.113.485.199.319
11	4. Giá vốn hàng bán	25	612.508.303.148	501.640.316.408
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		680.743.987.187	611.844.882.911
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.167.719.961	1.197.769.146
22	7. Chi phí tài chính	27	7.766.770.939	10.101.923.142
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.813.362.358	8.981.360.213
25	8. Chi phí bán hàng	28	374.447.862.401	331.105.212.763
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	37.644.884.483	39.067.247.027
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		264.052.189.325	232.768.269.125
31	11. Thu nhập khác		534.397.417	367.795.909
32	12. Chi phí khác	30	587.548.852	1.797.934.459
40	13. Lợi nhuận khác		(53.151.435)	(1.430.138.550)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		263.999.037.890	231.338.130.575
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	26.766.878.309	14.441.914.275
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		237.232.159.581	216.896.216.300
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	13.057	11.571

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Đặng Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Lê Nam Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.294.234.128.691	1.164.633.465.796
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(782.856.093.166)	(664.010.387.972)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(289.524.944.689)	(256.093.704.364)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.859.268.495)	(9.350.429.248)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.894.743.114)	(20.091.498.275)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.450.103.971	26.390.400.552
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(124.307.870.056)	(80.316.675.147)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.241.313.142	161.161.171.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(102.509.036.403)	(43.887.150.317)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.521.884.737	320.229.027
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(105.987.151.666)	(43.566.921.290)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		103.489.697.885	120.681.666.391
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(133.397.027.719)	(169.197.863.909)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.343.563.000)	(12.991.232.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(54.250.892.834)	(61.507.430.318)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.996.731.358)	56.086.819.734
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.832.556.707	23.651.511.937
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		87.201.293	94.225.036
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		39.923.026.642	79.832.556.707

Nguyễn Thị Xuân Hoàn
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Đặng Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng

Lê Nam Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103039694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 162.290.420.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 162.290.420.000 VND; tương đương 16.229.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.871 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.654 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty thúc đẩy chính sách bán hàng khiến cho sản lượng hàng hóa, thành phẩm bán ra tăng so với năm trước. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu đầu vào năm nay tăng làm cho tốc độ tăng giá vốn nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu. Điều này dẫn đến tổng doanh thu và tổng giá vốn năm nay tăng lần lượt là 180.173.819.906 VND và 110.867.986.740 VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 16,15% và 22,10% so với năm trước. Từ đó, khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 68.899.104.276 VND tương ứng với tỷ lệ tăng 11,261% so với năm trước.

Bên cạnh đó, trong năm nay Công ty đã tất toán một phần các khoản vay nên chi phí lãi vay giảm. Tổng thể các nhân tố trên tác động làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 20.335.943.282 VND với tỷ lệ tăng là 9,37% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A Giải phóng, Phường Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng, Kho hàng tại Đà Nẵng	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 26-28 Hàn Mặc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Số 78/4/24 Phan Đình Phùng, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu

Công ty có các địa điểm kinh doanh sau:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Hoạt động kinh
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Thanh Hóa	MB2125 Lô N27 + N28 đường Lê Hiến Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Hải Phòng	Căn HA.S01 khu đô thị Vinhomes Marina, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Nghệ An	Căn hộ số 109 tòa chung cư 12 tầng tại Khu đô thị mới, Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Khánh Hòa	Lô đất số 4 đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Cần Thơ	Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3 Khu dân cư Lô số 11B, khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Đắk Lắk	Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Hà Nội	Tầng 1,2,3 tòa nhà Vinh Quang Group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	02 - 12 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí không quá 03 năm.
- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuế thu nhập cá nhân... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của Doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2018.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	895.537.197	764.005.325
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.027.489.445	6.068.551.382
- Các khoản tương đương tiền (*)	34.000.000.000	73.000.000.000
	39.923.026.642	79.832.556.707

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tuần đến 3 tháng có giá trị 34.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng Quốc Tế VIB với lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,7%/năm.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	-	-
	5.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu với lãi suất 3,9%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	9.954.555.937	-	4.855.510.149	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	2.923.683.600	-	2.826.296.797	-
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	7.016.907.337	-	2.029.213.352	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	13.965.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	284.224.418.051	-	214.609.935.638	(318.298.718)
- Bệnh Viện Chợ Rẫy	6.953.647.600	-	3.031.814.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	3.885.418.637	-	2.221.671.255	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	24.848.092.599	-	17.254.730.011	-
- Công ty TNHH Novopharm	2.190.666.660	-	2.753.140.813	-
- Công ty TNHH INQ Pharma	3.599.507.249	-	2.887.127.145	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Thiết bị y tế Hùng Vương	7.791.276.489	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	234.955.808.817	-	186.461.451.814	(318.298.718)
	294.178.973.988	-	219.465.445.787	(318.298.718)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Hạ tầng Phú Quý	851.358.761	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quảng cáo và Truyền thông Sao Việt	-	-	2.715.492.600	-
- Công ty TNHH Xây dựng ANTCONS	-	-	1.080.738.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	5.203.970.160	-	1.079.564.328	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Huy Anh	1.748.281.844	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	18.252.418.910	(131.052.369)	18.622.458.624	(131.052.369)
	26.056.029.675	(131.052.369)	23.498.253.552	(131.052.369)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	2.233.936.114	-	1.048.034.377	-
- Ký cược, ký quỹ	684.566.797	-	598.310.615	-
- Phải thu khác	309.257.060	-	275.139.307	-
	3.227.759.971	-	1.921.484.299	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	51.526.600	-	50.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.526.600	-	-	-
Bên khác	3.176.233.371	-	1.871.484.299	-
- Tho Thanh Tâm	285.908.452	-	523.536.005	-
- Phải thu khác	2.890.324.919	-	1.347.948.294	-
	3.227.759.971	-	1.921.484.299	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	3.576.969.012	-	3.005.883.684	-
	3.576.969.012	-	3.005.883.684	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	400.000.000	-	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	400.000.000	-	400.000.000	-
Bên khác	3.176.969.012	-	2.605.883.684	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.732.540.149	-	1.732.540.149	-
- Công ty TNHH Sản xuất Hàng tiêu dùng Bình Tiên (BIT'S)	600.000.000	-	600.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	844.428.863	-	273.343.535	-
	3.576.969.012	-	3.005.883.684	-

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
 Phải thu khách hàng	-	-	441.463.704	123.164.986
+ Công ty Cổ phần Dược -Vật tư Y tế Gia Lai	-	-	200.697.000	60.209.100
+ Các đối tượng khác	-	-	240.766.704	62.955.886
 Trả trước người bán	131.052.369	-	131.052.369	-
+ Công ty Cổ phần Scooter Việt	127.050.000	-	127.050.000	-
+ Công ty TNHH in Hòa Nhơn	4.002.369	-	4.002.369	-
	131.052.369	-	572.516.073	123.164.986

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	13.037.207.591	-	33.486.833.543	-
- Nguyên liệu, vật liệu	137.708.935.583	(171.425.088)	135.042.894.177	(570.441.192)
- Công cụ, dụng cụ	127.690.574	-	6.049.341	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.331.775.450	-	6.718.468.042	-
- Thành phẩm	152.119.377.011	(598.547.664)	120.932.220.529	(445.262.749)
- Hàng hoá	145.251.016.973	-	79.719.385.666	-
	458.576.003.182	(769.972.752)	375.905.851.298	(1.015.703.941)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	2.553.964.000	336.123.372
Dự án hệ thống đường ống công nghệ	1.872.114.000	-
Dự án hệ thống check in nhân viên	531.700.000	-
Mua sắm khác	150.150.000	336.123.372
- Xây dựng cơ bản	11.071.944.358	10.780.833.200
Dự án nhà máy sản xuất tại cụm Công nghiệp Hà Bình Phương (*)	10.238.726.758	9.947.615.600
Dự án nhà máy Tân Phú Trung	833.217.600	833.217.600
- Sửa chữa lớn	3.495.030.333	26.753.296
Dự án cải tạo xưởng sản xuất	3.495.030.333	-
Dự án khác	-	26.753.296
	17.120.938.691	11.143.709.868

(*) Đây là dự án đầu tư, xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế GMP theo tiêu chuẩn EU. Dự án được xây dựng tại khuôn viên trụ sở tại cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội. Mục đích đầu tư là cải thiện năng suất sản xuất, mở rộng quy mô cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo. Nguồn vốn đầu tư từ nguồn vốn tự có và vốn huy động từ các tổ chức tín dụng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	120.638.588.842	389.097.897.086	28.957.896.278	921.124.091	18.290.026.619	557.905.532.916
- Mua trong năm	-	64.676.313.885	1.588.392.480	-	6.657.217.005	72.921.923.370
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.579.110.943	17.990.958.387	-	-	-	39.570.069.330
Số dư cuối năm	142.217.699.785	471.765.169.358	30.546.288.758	921.124.091	24.947.243.624	670.397.525.616
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.631.981.055	190.143.220.880	14.279.563.008	71.893.709	12.506.324.671	243.632.983.323
- Khấu hao trong năm	4.963.536.518	56.755.021.880	4.391.662.972	302.426.928	2.248.223.987	68.660.872.285
Số dư cuối năm	31.595.517.573	246.898.242.760	18.671.225.980	374.320.637	14.754.548.658	312.293.855.608
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	94.006.607.787	198.954.676.206	14.678.333.270	849.230.382	5.783.701.948	314.272.549.593
Tại ngày cuối năm	110.622.182.212	224.866.926.598	11.875.062.778	546.803.454	10.192.694.966	358.103.670.008

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 183.816.297.742 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.636.780.862 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
- Mua trong năm	-	380.000.000	380.000.000
Số dư cuối năm	20.260.434.763	1.499.500.000	21.759.934.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.400.060.815	979.002.811	6.379.063.626
- Khấu hao trong năm	450.314.364	229.867.563	680.181.927
Số dư cuối năm	5.850.375.179	1.208.870.374	7.059.245.553
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.860.373.948	140.497.189	15.000.871.137
Tại ngày cuối năm	14.410.059.584	290.629.626	14.700.689.210

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 29 tháng 05 năm 2057 tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội với tổng diện tích 30.306,3 m² đang được sử dụng làm trụ sở Công ty và Nhà máy Dược phẩm GMP-WHO với nguyên giá 20.260.434.763 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.119.500.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.279.731.556	1.063.920.702
- Chi phí thuê văn phòng	2.072.400.000	1.172.000.000
- Chi phí bảo hiểm	116.912.006	180.068.063
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	814.059.888	1.157.345.017
	4.283.103.450	3.573.333.782
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước tại KCN Tân Phú Trung (*)	11.577.908.458	11.964.913.749
- Quyền sử dụng đất tại KCN Hòa Khánh mở rộng (**)	13.778.380.228	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.413.558.074	15.498.428.210
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	9.486.939.560	4.485.986.067
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.045.026.540	1.329.264.317
	57.301.812.860	33.278.592.343

(*) Tiền thuê đất và hạ tầng thanh toán một lần cho diện tích đất 6.596,9 m² tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Phát triển Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc. Mục đích thuê là thực hiện dự án đầu tư của Công ty. Thời gian thuê đất từ thời điểm ký hợp đồng thuê đất chính thức đến ngày 16 tháng 12 năm 2054. Công ty thực hiện phân bổ theo thời gian thuê của hợp đồng.

(**) Quyền sử dụng đất có tổng diện tích 7.694,0 m² tại Khu Công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản khác gắn liền với đất ngày 17/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội và Công ty TNHH MTV Thành Hoàng Châu. Mục đích mua đất là đầu tư kho chứa hàng hóa. Thời gian sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 25 tháng 03 năm 2054. Công ty thực hiện phân bổ theo thời gian còn lại của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	44.620.515.514	44.620.515.514	105.332.333.291	121.258.161.288	28.694.687.517	28.694.687.517
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	-	-	14.059.602.787	5.755.461.512	8.304.141.275	8.304.141.275
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	34.556.650.310	34.556.650.310	85.497.203.486	100.171.547.554	19.882.306.242	19.882.306.242
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.063.865.204	10.063.865.204	5.775.527.018	15.331.152.222	508.240.000	508.240.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.360.000.000	13.360.000.000	13.000.000.000	13.360.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	5.750.000.000	5.750.000.000	5.500.000.000	5.750.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	210.000.000	210.000.000	-	210.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	7.400.000.000	7.400.000.000	7.500.000.000	7.400.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
	57.980.515.514	57.980.515.514	118.332.333.291	134.618.161.288	41.694.687.517	41.694.687.517
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	14.000.000.000	14.000.000.000	-	5.750.000.000	8.250.000.000	8.250.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	245.000.000	245.000.000	-	245.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	42.600.000.000	42.600.000.000	-	7.400.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000
	56.845.000.000	56.845.000.000	-	13.395.000.000	43.450.000.000	43.450.000.000
	(13.360.000.000)	(13.360.000.000)	(13.000.000.000)	(13.360.000.000)	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
	43.485.000.000	43.485.000.000			30.450.000.000	30.450.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Hợp đồng số: NTL-HĐCV/20020242.24003)	3,7% - 3,8%	3 - 6 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	8.304.141.275	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City (Hợp đồng số: BMA.DN.2184.270324)	3,5% - 4,0%	6 - 8 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Nhà máy được phẩm, máy móc thiết bị tại khu công nghiệp Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội	19.882.306.242	34.556.650.310
Ngân hàng TMCP Quân đội (Hợp đồng số: 231723.24.061.2537776.TD)	5,0%	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	508.240.000	10.063.865.204
					28.694.687.517	44.620.515.514

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn						
Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City (Hợp đồng số: BMA.DN.328.121217)	8,50%	19/04/2026	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15	Hệ thống máy BFS 460 và nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Công ty	8.250.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (Hợp đồng số: 01/2020-HDCVDADT/NHCT136-CPC1)	8,1% trong năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh	13/02/2025	Mua xe ô tô	Xe ô tô	-	245.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Hợp đồng số: 01/2021/3383375/HĐTC)	7,2% trong năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi định kỳ 1 năm 2 lần	07/09/2029	Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc	Hệ thống máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc: - Model 460-15 sản xuất 2022	35.200.000.000	42.600.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					43.450.000.000	56.845.000.000
					(13.000.000.000)	(13.360.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					30.450.000.000	43.485.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	960.941.016	960.941.016	262.656.072	262.656.072
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	960.941.016	960.941.016	262.656.072	262.656.072
<i>Bên khác</i>	78.560.105.459	78.560.105.459	62.253.911.846	62.253.911.846
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh	9.558.229.368	9.558.229.368	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	363.261.366	363.261.366	1.610.870.438	1.610.870.438
- Công ty TNHH Novopharm	2.087.198.447	2.087.198.447	2.733.712.534	2.733.712.534
- Công ty Cổ phần Thương mại và Thiết bị Y tế Hùng Vương	-	-	7.153.524.866	7.153.524.866
- Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Minh An	5.695.342.774	5.695.342.774	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	60.856.073.504	60.856.073.504	50.755.804.008	50.755.804.008
	79.521.046.475	79.521.046.475	62.516.567.918	62.516.567.918

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần DP Euphar	588.000.000	588.000.000
- Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Phú An	176.400.000	258.300.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Hoàng Sơn	738.000.000	525.750.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bảo Minh	251.370.000	-
- Sanophar	2.384.146.730	512.451.000
- Người mua trả tiền trước khác	28.474.683.796	17.713.178.482
	32.612.600.526	19.597.679.482

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.604.425	286.068.716	4.448.821.883	3.948.137.808	2.437.467	787.585.833
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	21.332.043.898	21.332.043.898	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.583.629.128	3.583.629.128	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.576.300.307	26.766.878.309	13.894.743.114	-	15.448.435.502
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.128.937.279	11.371.026.854	11.033.803.759	-	1.466.160.374
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	834.140.506	834.140.506	-	-
Các loại thuế khác	-	-	471.646.487	471.646.487	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	605.609.219	605.609.219	-	-
	1.604.425	3.991.306.302	69.413.796.284	55.703.753.919	2.437.467	17.702.181.709

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	59.763.750	105.669.887
- Chi phí trích trước thuế TNCN phải nộp	946.371.244	786.237.240
- Chi phí phải trả khác	7.700.000	1.300.000
	1.013.834.994	893.207.127

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	2.061.323.586	1.970.049.683
- Bảo hiểm xã hội	70.696.500	-
- Ứng trước tiền hàng ủy thác	6.151.817.546	264.000.000
- Các khoản giữ lại của cán bộ công nhân viên	3.129.339.675	1.829.641.303
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.314.580	730.273.734
	11.717.491.887	4.793.964.720

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan

- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	5.871.817.546	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	63.000.000	63.000.000

Bên khác

- Cán bộ công nhân viên	3.129.339.675	1.829.641.303
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.653.334.666	2.901.323.417
	11.717.491.887	4.793.964.720

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	131.500.000	138.000.000
	131.500.000	138.000.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.969.170.530	4.323.091.115
Trích lập trong năm	-	3.000.000.000
Sử dụng trong năm	(4.498.909.929)	(2.353.920.585)
Số dư cuối năm	470.260.601	4.969.170.530

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	331.872.388.372	597.958.462.779
Lãi trong năm trước	-	-	-	216.896.216.300	216.896.216.300
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(24.081.122.002)	(24.081.122.002)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.983.233.600)	(12.983.233.600)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Trích quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	(4.800.880.663)	(4.800.880.663)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.241.007.739)	(6.241.007.739)
Số dư cuối năm trước	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	524.687.482.670	790.773.557.077
Số dư đầu năm nay	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	524.687.482.670	790.773.557.077
Lãi trong năm nay	-	-	-	237.232.159.581	237.232.159.581
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(53.461.093.401)	(53.461.093.401)
Chia cổ tức	-	-	-	(24.343.563.000)	(24.343.563.000)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Trích quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	(18.200.719.586)	(18.200.719.586)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.844.810.815)	(10.844.810.815)
Số dư cuối năm nay	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	708.458.548.850	974.544.623.257

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 146/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 năm 04 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	26.666.660.000	16,43	26.666.660.000	16,43
Lê Thị Kim Ánh	27.899.990.000	17,19	27.899.990.000	17,19
Nguyễn Tiến Lung	13.333.330.000	8,22	13.333.330.000	8,22
Lê Nam Thắng	15.007.540.000	9,25	15.007.540.000	9,25
Nguyễn Thanh Bình	31.286.650.000	19,28	31.286.650.000	19,28
Phùng Thanh Hương	16.639.990.000	10,25	16.639.990.000	10,25
Các cổ đông khác	31.456.260.000	19,38	31.456.260.000	19,38
	162.290.420.000	100	162.290.420.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	162.290.420.000	162.290.420.000
- Vốn góp cuối năm	162.290.420.000	162.290.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	7.999.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	24.343.563.000	12.983.233.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.343.563.000	12.983.233.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(24.343.563.000)	(12.991.232.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(24.343.563.000)	(12.991.232.800)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.229.042	16.229.042
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	16.229.042
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.229.042	16.229.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94.353.394.407	94.353.394.407
	94.353.394.407	94.353.394.407

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tên/Địa điểm	Mục đích thuê
- Thừa đất Lô A5-1, đường D2&N2, thuộc Khu A5, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung	Thực hiện dự án đầu tư
- Thừa đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội	Nhà máy Dược phẩm GMP-WHO
- Số 356A Giải phóng, Phường Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội	Văn phòng chi nhánh Hà Nội
- Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng, kho hàng
- Số 26-28 Hàn Mặc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Số 78/4/24 Phan Đình Phùng, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng đại diện
- MB2125 Lô N27 + N28 đường Lê Hiến Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Địa điểm kinh doanh
- Căn HA.S01 khu đô thị Vinhomes Marina, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	Địa điểm kinh doanh
- Căn hộ số 109 tòa chung cư 12 tầng tại Khu đô thị mới, Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Địa điểm kinh doanh
- Lô đất số 4 đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Địa điểm kinh doanh
- Thừa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3 Khu dân cư Lô số 11B, khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Địa điểm kinh doanh
- Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Địa điểm kinh doanh
- Tầng 1,2,3 tòa nhà Vinh Quang Group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Văn phòng giao dịch, kho hàng hóa

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	30.618,67	17.973,41

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.295.335.819.163	1.113.923.395.862
Doanh thu cung cấp dịch vụ	414.291.049	1.652.894.444
	1.295.750.110.212	1.115.576.290.306
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	78.957.964.381	82.383.193.719

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	66.201.457	843.812
Hàng bán bị trả lại	2.431.618.420	116.040.400
Giảm giá hàng bán	-	1.974.206.775
	2.497.819.877	2.091.090.987

Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	45.847.584	-
--	-------------------	----------

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	612.754.034.337	500.624.612.467
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(245.731.189)	1.015.703.941
	612.508.303.148	501.640.316.408

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	16.110.239.471	14.074.874.291
--	-----------------------	-----------------------

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.521.884.737	320.229.027
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.645.835.224	853.202.565
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	24.337.554
	3.167.719.961	1.197.769.146

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.813.362.358	8.981.360.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.953.408.581	1.120.562.929
	7.766.770.939	10.101.923.142

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	-	1.008.594.118
--	----------	----------------------

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.202.221.559	4.901.299.665
Chi phí nhân công	239.310.925.942	222.031.978.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.247.869.913	3.667.267.019
Chi phí khuyến mại, tài trợ	6.959.455.962	2.194.660.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.854.597.003	85.997.804.747
Chi phí khác bằng tiền	23.872.792.022	12.312.202.924
	374.447.862.401	331.105.212.763
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.855.183.799	1.522.345.320

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.975.642.201	2.611.604.107
Chi phí nhân công	13.180.952.060	16.131.521.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.482.196.399	2.525.278.308
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(318.298.718)	133.893.505
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	3.000.000.000
Thuế, phí, lệ phí	1.632.090.295	1.319.730.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.573.516.097	9.937.429.397
Chi phí khác bằng tiền	5.118.786.149	3.407.790.030
	37.644.884.483	39.067.247.027

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	410.011.434	1.493.305.888
Chi phí khấu hao không được trừ	135.408.120	135.408.120
Chi phí khác	42.129.298	169.220.451
	587.548.852	1.797.934.459

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập chịu thuế TNDN:		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	263.999.037.890	231.338.130.575
Các khoản điều chỉnh tăng	665.466.556	1.846.000.982
- Chi phí không hợp lệ	665.466.556	1.846.000.982
Các khoản điều chỉnh giảm	(109.714.718)	(270.739.718)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(109.714.718)	(270.739.718)
Thu nhập chịu thuế TNDN	264.554.789.728	232.913.391.839
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động ưu đãi	261.605.224.442	214.309.187.070
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động không ưu đãi	2.949.565.286	18.604.204.769
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các hoạt động ưu đãi	52.321.044.888	21.430.918.707
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các hoạt động không ưu đãi	589.913.058	3.720.840.954
Thuế TNDN được giảm	(26.160.522.444)	(10.715.459.354)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	16.442.807	5.613.968
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.766.878.309	14.441.914.275
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.576.300.307	976.305.142
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.894.743.114)	(12.841.919.110)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.448.435.502	2.576.300.307

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	237.232.159.581	216.896.216.300
Các khoản điều chỉnh	(25.333.511.768)	(29.117.530.401)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành(*)	(25.333.511.768)	(29.117.530.401)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	211.898.647.813	187.778.685.899
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.229.042	16.229.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.057	11.571

(*) Số tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành năm 2024 được tạm tính bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ trích các quỹ đã được thông qua tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 146/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 năm 04 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công dự, dụng cụ	332.549.052.810	308.064.710.212
Chi phí nhân công	336.941.039.911	315.748.482.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.205.646.092	59.703.409.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.374.316.039	111.514.549.353
Chi phí khác bằng tiền	49.224.901.457	27.566.782.983
	910.294.956.309	822.597.934.744

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.027.489.445	-	-	39.027.489.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.406.733.959	3.576.969.012	-	300.983.702.971
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	341.434.223.404	3.576.969.012	-	345.011.192.416
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.068.551.382	-	-	79.068.551.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.068.631.368	3.005.883.684	-	224.074.515.052
	300.137.182.750	3.005.883.684	-	303.143.066.434

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	41.694.687.517	30.450.000.000	-	72.144.687.517
Phải trả người bán, phải trả khác	91.238.538.362	131.500.000	-	91.370.038.362
Chi phí phải trả	1.013.834.994	-	-	1.013.834.994
	133.947.060.873	30.581.500.000	-	164.528.560.873
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	57.980.515.514	43.485.000.000	-	101.465.515.514
Phải trả người bán, phải trả khác	67.310.532.638	138.000.000	-	67.448.532.638
Chi phí phải trả	893.207.127	-	-	893.207.127
	126.184.255.279	43.623.000.000	-	169.807.255.279

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	103.489.697.885	120.681.666.391
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	133.397.027.719	169.197.863.909

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Kim Ánh	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Tiến Lung	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thanh Hương	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	Ông Lê Nam Thắng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty này
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	Ông Nguyễn Doãn Liêm là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty này
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty này
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Phó Giám đốc Công ty này
Công ty Cổ phần UPHARMA	Ông Lê Nam Thắng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Đại diện theo pháp luật Công ty này Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty này
Công ty TNHH Giải pháp và Công nghệ UPHARMA	Ông Nguyễn Thanh Bình là Giám đốc Công ty này
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	78.957.964.381	82.383.193.719
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	13.452.381	1.051.223.333
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	39.102.963.728	42.187.400.115
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	34.559.650.838	36.025.733.451
- Công ty Cổ phần UPHARMA	5.272.596.814	3.118.836.820
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	9.300.620	-
Hàng bán bị trả lại	45.847.584	-
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	45.847.584	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	18.744.253.841	16.247.219.611
Trong đó	18.744.253.841	16.247.219.611
Mua vào phục vụ hoạt động sản xuất, mua hàng hóa	16.110.239.471	14.074.874.291
Chi phí bán hàng	1.855.183.799	1.522.345.320
Chi phí trả trước	778.830.571	650.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	2.523.614.370	2.172.345.320
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	15.984.677.172	13.464.083.920
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	-	190.713.571
- Công ty Cổ phần UPHARMA	125.562.299	420.076.800
- Bà Phùng Thanh Hương	110.400.000	-
Lãi vay	-	1.008.594.118
- Ông Nguyễn Thanh Bình	-	833.251.854
- Ông Nguyễn Doãn Liêm	-	1.643.636
- Ông Lê Nam Thắng	-	173.698.628

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	836.000.001	683.284.001
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT	56.000.000	51.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	2.425.784.402	3.039.231.662
Ông Vũ Văn Hà	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)	32.000.000	51.000.000
Ông Trần Nghĩa Lợi	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)	24.000.000	-
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám	533.795.001	412.184.001
Bà Đặng Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	442.571.183	309.189.912
Bà Tạ Thị Hải Huyền	Người được ủy quyền công bố thông tin	382.383.333	255.544.000
Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng ban kiểm soát	272.000.000	271.284.000
Bà Hà Thị Mai	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)	233.495.405	-
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)	502.377.994	-
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên BKS (Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)	590.507.862	481.223.817
Bà Trương Thị Huệ	Thành viên BKS (Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)	12.000.000	18.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

		
Nguyễn Thị Xuân Hoàn	Đặng Thị Thu Thủy	Lê Nam Thắng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025		

